

Bản án số: 254/2024/DS-ST.
Ngày: 28-9-2024.
V/v: “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng
đất, quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hà;
- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Anh Tuấn;
2. Bà Phan Thị Mươi;
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Toàn, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh tham gia phiên tòa:* Bà Cao Thị Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 844/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 544/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 526/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ C, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Tổ H, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn B: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 26/9/2024).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Tổ H, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Bà **Nguyễn Thị G**, sinh năm 1990;

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3.3. Bà **Nguyễn Thị Kim T**, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Tổ H, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Ông **Nguyễn Văn B1**, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Tổ H, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà N, ông Q1, bà T, ông B1 có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ghi ngày, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Bà T1, cụ Lê Thị B2 (cha, mẹ của bà N) để lại. Khi còn sống cụ T1, cụ V đã được cấp quyền sử dụng đất, cấp năm nào thì bà N không nhớ.

Cụ T1, cụ B2 có 06 người con gồm: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1961, bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963, ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1970, bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1969, bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1973, bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973, ngoài ra không còn ai. Cụ V chết năm 2020. Cụ T1 chết năm 2021. Hiện nay, bà T là người trực tiếp thờ cúng cụ V, cụ T1.

Diện tích đất tranh chấp khi còn sống cụ T1 có lập di chúc để lại cho bà Nguyễn Thị T, để lại toàn bộ diện tích đất thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 07. Sau khi cha, mẹ chết các anh, chị, em trong gia đình chưa tiến hành chia đất theo di chúc vì các anh, chị, em chưa thống nhất về cách chia diện tích đất do cha, mẹ để lại. Di chúc, hiện nay do bà N đang quản lý.

Hiện nay, bà Nguyễn Thị T đã làm nhà kiên cố ở trên đất. Trước đây, nhà bà T là cụ T1 ở. Ông Nguyễn Văn B1 làm nhà kiên cố trên đất khi cụ T1 còn sống. Lý do ông B1 làm nhà trên đất vì được cụ T1 cho đất để làm nhà. Ngoài ra, khi còn sống cụ T1 có cho bà D làm nhà tạm sống trên đất.

Bà N bà D yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 27,9m² (chiều ngang 1,25m x 22,32m), thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà N yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất có chiều ngang khoảng 06m, chiều dài hết đất, thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà N đồng ý để ông B được hưởng thừa kế diện tích đất có chiều ngang khoảng 04m, chiều dài hết đất, thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà N thống nhất diện tích đất có chiều ngang 10m, chiều dài hết đất, thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là đất ở nông thôn.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp hiện nay bà N đang quản lý không cầm cố, thế chấp cho ai.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn B ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Q thống nhất trình bày:

Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn Đ (ông nội ông B) và của bà nội ông B (không rõ họ tên) để lại cho cụ Nguyễn Bá T2, cụ Lê Thị B2 (cha, mẹ ông B) thờ cúng chứ không được quyền sang bán. Cụ T2 chết khoảng 05 năm nay. Cụ B2 chết năm nào thì ông B không nhớ.

Cụ T2, cụ B2 có 09 người con gồm: Bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn K (đã chết), bà Nguyễn Thị M (đã chết), bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị G1, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị K1 và em út tên B3 (đã chết). Khi cụ T2, cụ V còn sống thì đã được cấp quyền sử dụng đất, đất cấp năm nào thì ông B không nhớ, cấp cho hộ ông Nguyễn Bá T2. Cụ T2, cụ V chết không để lại di chúc. Bà N yêu cầu chia thừa kế. Ông B đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà N và các chị, em trong gia đình cụ thể như sau:

Phần diện tích đất trồng có chiều ngang 10m, chiều dài hết đất, ông B yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất có chiều ngang 04m, chiều dài hết đất. Ông B đồng ý để bà N được hưởng thừa kế diện tích đất có chiều ngang 06m, chiều dài hết đất. Diện tích đất bà Nguyễn Thị T đã làm nhà kiên cố ông B đồng ý để bà T được hưởng thừa kế diện tích đất đã làm nhà kiên cố. Diện tích đất ông B1 đã làm nhà kiên cố ông B đồng ý để ông B1 được quyền sử dụng diện tích đất đã làm nhà kiên cố. Diện tích đất khu mộ cha, mẹ, ông, bà là sở hữu chung của tất cả các anh, chị, em. Ông B thống nhất xác định diện tích đất trồng có chiều ngang 10m, chiều dài hết đất là đất ở nông thôn, diện tích đất khu mộ là đất trồng cây lâu năm.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị T trình bày:

Diện tích đất bà T đang làm nhà ở có nguồn gốc của là của cụ Nguyễn Bá T2, cụ Lê Thị B2 (cha, mẹ của bà T) để lại. Cụ T2, cụ B2 có 06 người con gồm: Bà D, bà N, ông B, bà G, bà Kim T, bà T, ngoài ra không còn ai.

Cụ T2 chết năm 2021. Cụ B2 chết năm 2019. Khi cụ T2, cụ B2 chết thì cụ T2 có để lại di chúc. Di chúc, cụ T2 đưa cho bà T quản lý. Nội dung di chúc cụ T2 để lại toàn bộ diện tích đất mà bà T đang ở cho bà T. Di chúc có chữ ký của cụ T2 và chứng thực của Ủy ban nhân dân xã M. Hiện nay, bà T là người thờ cúng cụ T2, cụ V.

Khi còn sống thì cụ T2, cụ B2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, bà N là người trực tiếp quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà T làm nhà ở kiên cố trên đất từ năm 2021. Trước đó, bà T không ở trên đất. Bà T yêu cầu được hưởng thừa kế theo di chúc bà cụ T2 để lại.

Bà T xác định cụ Trung lập di chúc khi cụ V (mẹ bà T) đã chết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà T yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất mà bà T đã làm nhà ở. Diện tích đất ông B1 đã làm nhà ở kiên cố bà T đồng ý để ông B1 đứng tên quyền sử dụng đất. Bà T không yêu cầu chia thừa kế. Đối với phần diện tích đất trống có chiều ngang khoảng 10m, chiều dài hết đất bà T không yêu cầu chia thừa kế theo di chúc. Bà T đồng ý để bà N, ông B hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà T không yêu cầu chia thừa kế theo di chúc diện tích đất đã xây dựng nhà mồ. Theo di nguyện của cha bà T thì diện tích đất trống chiều ngang 10m, chiều dài hết đất bà N được hưởng chiều ngang 06m, chiều dài hết đất. Ông B được hưởng chiều ngang 04m, chiều dài hết đất. Bà T thống nhất diện tích đất bà T đã làm nhà kiên cố và diện tích đất trống có chiều ngang 10m, chiều dài hết đất, thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là đất ở nông thôn. Ngoài ra bà T không có yêu cầu nào khác.

- Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị D trình bày:

Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Bà T1, cụ Lê Thị B2 (cha, mẹ của bà D) để lại. Khi còn sống cụ T1, cụ B2 đã được cấp quyền sử dụng đất, cấp năm nào thì bà D không biết.

Cụ T1, cụ B2 có 06 người con gồm: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1961, bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963, ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1970, bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1969, bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1973, bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973, ngoài ra không còn ai. Cụ B2 chết năm 2020. Cụ T1 chết năm 2021. Hiện nay, bà T là người trực tiếp thờ cúng cụ B2, cụ T1. Bà D biết khi còn sống cha bà D có để lại di chúc cho bà T. Nội dung cụ thể như thế nào thì bà D không biết. Sau khi cha bà D chết thì bà T là người trực tiếp để lại di chúc.

Diện tích đất tranh chấp khi còn sống cụ T1 có lập di chúc để lại cho bà Nguyễn Thị T, để lại diện tích đất bao nhiêu thì bà D không biết. Sau khi cha, mẹ chết các anh, chị, em trong gia đình chưa tiến hành chia đất theo di chúc. Di chúc, hiện nay do bà T đang quản lý.

Bà D về ở trên đất cách đây hơn 20 năm. Cụ thể bà D làm nhà tạm ở trên đất. Diện tích đất bà D đang làm nhà tạm ở, bà D không yêu cầu được hưởng thừa kế vì diện tích đất nhà bà D liền kề với khu mộ của gia đình.

Đối với diện tích đất trống còn lại khi còn sống cha bà D có nói, cho ông B diện tích đất chiều ngang 04m, chiều dài hết đất. Diện tích đất còn lại cha bà D nói bán để lấy tiền dưỡng già. Sau đó, bà N đứng ra lo cho cha. Sau khi cha, mẹ chết thì bà N đã bỏ tiền xây dựng nhà mồ như bây giờ (bà N đã trả nợ cho cha, xây nhà mồ, tổng cộng khoảng 200.000.000đ).

Đối với diện tích đất trống còn lại sau khi đã chia cho ông B, bà D không yêu cầu được hưởng thừa kế, kỹ phần mà bà D được hưởng theo quy định, bà D đồng ý giao lại cho bà N được hưởng theo quy định.

Đối với diện tích đất bà T, anh B1 đã xây nhà kiên cố bà D không tranh chấp và đề nghị Tòa án công nhận cho anh B1, bà T.

Do, bà D không có yêu cầu và tranh chấp với ai đối với diện tích đất thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 07 nên bà D yêu cầu Tòa án mở phiên họp, hòa giải và xét xử vắng mặt bà D.

- Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị G trình bày:

Diện tích đất bà N đang tranh chấp có nguồn gốc của là của cụ Nguyễn Bà T1, cụ Lê Thị B2 (cha, mẹ của bà G) để lại. Cụ T1, cụ B2 có 06 người con gồm: Bà D, ông K (đã chết từ lâu không nhớ năm), bà Nguyễn Thị M (đã chết từ lâu không nhớ năm), bà N, ông B, bà G, bà Nguyễn Thị T3, bà Kim T, ngoài ra không còn ai.

Cụ T1 chết năm 2021. Cụ B2 chết năm 2019. Khi cụ T1, cụ B2 chết có để lại di chúc hay không thì bà G không biết. Khi cha, mẹ bà G còn sống thì cha, mẹ bà G có nói cho anh Nguyễn Văn B1 (con bà D) diện tích đất chiều ngang 04, chiều dài hết đất để làm nhà. Anh B1 làm nhà như bây giờ khi cha, mẹ của bà G còn sống. Việc cha, mẹ của bà G cho đất anh B1 làm nhà thì các anh, chị, em trong gia đình ai cũng biết và thống nhất.

Ngoài ra, khi cha, mẹ bà G còn sống thì có nói cho ông B diện tích đất trống còn lại có chiều ngang 04m, chiều dài hết đất. Diện tích đất trống còn lại khi cha, mẹ còn sống không nói chia cho ai. Sau khi cha, mẹ của bà G chết thì các anh, chị, em trong gia đình thống nhất ai bỏ tiền ra xây nhà mồ cho cha, mẹ thì được hưởng diện tích đất còn lại. Những người con gái của cụ T1, cụ V có nói ông B bỏ tiền ra xây nhà mồ để hưởng diện tích đất còn lại, nhưng ông B không đồng ý. Sau đó, bà N bỏ tiền ra xây nhà mồ cho cha, mẹ (số tiền 200.000.000 đồng) nên các anh, chị, em trong gia đình thống nhất giao diện tích đất trống còn lại cho bà N như đã thống nhất thì ông B không đồng ý.

Sau khi bà N làm xong nhà mồ cho cha mẹ thì bà T mới nói khi cha còn sống có để lại di chúc. Nội dung di chúc như thế nào thì bà G không biết. Di chúc, cụ T1 đưa cho bà T quản lý. Bà G không ký vào tờ di chúc. Hiện nay, bà T là người thờ cúng cụ T1, cụ V.

Khi còn sống thì cụ T1, cụ V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp năm nào thì bà G không biết. Hiện nay, ai là người trực tiếp quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính bà G không biết.

Bà T làm nhà ở kiên cố trên đất khi cụ T1 còn sống, thời gian cụ thể thì bà G không nhớ. Bà G không ở trên đất.

Đối với diện tích đất thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do cha, mẹ để lại bà G không yêu cầu chia thừa kế. Diện tích đất anh B1, bà T đã làm nhà kiên cố thì đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho anh B1, bà T. Đối với diện tích đất trống còn lại bà G không yêu cầu được hưởng thừa kế. Trong đó, diện tích đất có chiều ngang 04, chiều dài hết đất đề nghị Tòa án công nhận cho ông B. Diện tích đất trống còn lại chia thừa kế theo pháp luật, kỷ phần mà bà G được hưởng, bà G đồng ý giao lại cho bà N được hưởng. Bà G không yêu cầu bà N trả giá trị quyền sử dụng đất.

Do, bà G không có yêu cầu và tranh chấp với ai đối với diện tích đất thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 07 nên bà G yêu cầu Tòa án mở phiên họp, hòa giải và xét xử vắng mặt bà G.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định, nên không có kiến nghị gì. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét và tiếp tục tiến hành phiên tòa theo thủ tục chung.

Về nội dung vụ án: Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp có nguồn gốc của cụ T1, cụ B2. Cụ B2 chết không để lại di chúc. Cụ T1 chết có để lại di chúc, nội dung di chúc cụ T1 để lại toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07 là chưa phù hợp. Tại phiên tòa, bà T chỉ yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất bà T đã làm nhà kiên cố, diện tích đất còn lại bà T đồng ý chia thừa kế theo pháp luật cho bà N, ông B, ông B1 theo di nguyện của cha bà T. Bà N, ông B, ông B1, bà D, bà G thống nhất chia diện tích đất còn lại thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07, cho bà N, ông B, ông B1. Căn cứ các Điều 624, 625, 626, 628, 630, 631, 635, 634 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 203 Luật đất đai năm 2013 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, ông B, bà T, ông B1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: bà N, ông B chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà T yêu cầu chia thừa kế theo di chúc diện tích đất bà T đã xây dựng nhà kiên cố, thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ông B1 yêu cầu công nhận diện tích đất ông B1 đã xây dựng nhà kiên cố trên đất, thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ngoài ra các đương sự không ai có yêu cầu nào khác nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp thừa kế theo di chúc, chia thừa kế theo pháp luật và tranh chấp quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 5, 9 Điều 26 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Do bị đơn có địa chỉ: xã M, huyện C và diện tích đất thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh theo quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Bà D, bà G, bà Kim T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp:

[4] Xét yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp của bà N, ông B; yêu cầu chia thừa kế theo di chúc diện tích đất thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp của bà T; yêu cầu ông nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp của ông B1, Hội đồng xét xử nhận định:

[5] Về nguồn gốc diện tích đất: Đất tranh chấp thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của cụ T1, cụ B2 (cha mẹ của bà N, ông B, bà G, bà D, bà Kim T, bà T) để lại vì được các đương sự trình bày thống nhất và phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

[6] Về quá trình sử dụng đất: Diện tích đất tranh chấp trước đây cụ T1, cụ B2 là người trực tiếp canh tác. Năm 1998, cụ T1 được cấp quyền sử dụng đất lần đầu thuộc thửa 1161, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299). Năm 2009, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ T1 thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Trên đất có căn nhà tường của bà T xây dựng kiên cố năm 2021. Khi còn nhỏ bà T sống chung hộ với cụ T1, cụ B2. Trên đất có căn nhà tường kiên cố của ông B1 xây dựng năm 2020. Khi còn nhỏ thì ông B1 sống chung hộ với cụ T1, cụ V (ông bà ngoại của ông B1). Trên đất có căn nhà tạm của bà D xây dựng khi cụ trung cụ vừa còn sống. Công văn số: 1631/UBND-HC ngày 05/8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định diện tích đất thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07 năm 2009 cấp cho hộ cụ T1. Do đó, Hội đồng xét xử xác định diện tích đất thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là di sản của cụ T1, cụ B2 là phù hợp theo quy định tại Điều 99, Điều 100, luật đất đai năm 2013, Điều 612 Bộ luật dân sự năm 2015.

[7] Năm 2019, cụ B2 chết. Cụ B2 chết không để lại di chúc. Năm 2021, cụ T1 chết. Cụ T1 chết có để lại di chúc. Di chúc được lập ngày 02/5/2019 có chữ ký của cụ Nguyễn Bá T2 và chứng thực của Ủy ban nhân dân xã M ngày 02/05/2019. Di chúc cụ Trung lập sau khi cụ B2 đã chết. Do Hội đồng xét xử xác định diện tích đất thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07 là di sản của cụ T2, cụ B2. Do đó, năm 2019 cụ Trung lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07 là không phù hợp theo quy định tại Điều Bộ luật dân sự năm 2015. ½ diện tích đất thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07 là di sản của cụ B2, cụ B2 chết không để lại di chúc phải được chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp theo quy định tại Điều 612 Bộ luật dân sự năm 2015. Bà T được hưởng thừa kế theo di chúc diện tích đất 120,9m² (đất ở nông thôn), được xác định trong phạm vi các mốc: M3-M4-M9-M10-M3, theo sơ đồ đo đạc và sơ đồ đo đạc bổ sung, thuộc một phần thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C là phù hợp theo quy định tại Điều 624, 625, 626, 628, 630, 631, 635, 634 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 50, 105, 106 Luật đất đai năm 2003.

[8] Hàng thừa kế theo pháp luật của cụ T2, cụ B2: Căn cứ tờ khai quan hệ thừa kế ngày 12/7/2022 do bà N cung cấp. Căn cứ lời trình bày của bà N, ông B, bà D, bà G, bà T về hàng thừa kế của cụ T2, cụ B2. Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế theo pháp luật của cụ T2, cụ B2 gồm: Bà D, bà N, ông B, bà G, bà Nguyễn Thi T3, bà Kim T, ngoài ra không còn ai là phù hợp theo quy định tại Điều 613 Bộ luật dân sự năm 2015.

[9] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T yêu cầu được hưởng thừa kế theo di chúc cụ Trung lập ngày 02/5/2019 đối với diện tích đất 120,9m² (diện tích đất bà T đã làm nhà kiên cố trên đất). Diện tích đất còn lại thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 07, bà T đồng ý chia thừa kế theo di nguyện của cụ T2 cụ thể; đối với diện tích đất ông B1 đã làm nhà kiên cố, bà T đồng ý để ông B1 được cấp quyền sử dụng đất. Diện tích đất trống có chiều ngang 10m, chiều dài hết đất, thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T, ông B, bà G, bà D, bà N đồng ý chia thừa kế theo pháp luật cụ thể bà N được hưởng thừa kế diện tích đất chiều ngang 06m, chiều dài hết đất, ông B được hưởng thừa kế diện tích đất chiều ngang 04m, chiều dài hết đất. Bà Kim T đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có ý kiến hay yêu cầu chia thừa kế. Do đó, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, ông B. Bà N được hưởng thừa kế diện tích đất 146m² (đất ở nông thôn), được xác định trong phạm vi các mốc: M1-M2-M11-M12-M1, theo sơ đồ đo đạc và sơ đồ đo đạc bổ sung, thuộc một phần thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C; ông B được hưởng thừa kế diện tích đất 109,2m² (đất ở nông thôn), được xác định trong phạm vi các mốc: M2-M3-M10-M11-M2, theo sơ đồ đo đạc và sơ đồ đo đạc bổ sung, thuộc một phần thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C là phù hợp theo quy định tại các Điều 612, 613, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 100, Luật đất đai năm 2013. Ông B1 được quyền sở hữu, quyền sử dụng diện tích đất 100,7m² (đất ở nông thôn), được xác định trong phạm vi các mốc: M4-M5-M8-M9-M4, theo sơ đồ đo đạc và sơ đồ đo đạc bổ sung, thuộc một phần thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C là phù hợp theo quy định tại Điều 99, 100, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

[10] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí và chí phí tố tụng khác: Căn cứ Điều 147 Bộ luật dân sự bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn; ông B phải chịu 3.276.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; bà T phải chịu 3.627.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 1.450.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai số: 0001169 ngày 11/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, bà T còn phải nộp tiếp số tiền 2.177.000 đồng; ông B1 phải chịu 3.021.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông B1 đã nộp theo biên lai số: 0001168 ngày 11/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, ông B1 còn phải nộp tiếp số tiền 2.721.000 đồng. Ngoài ra, bà N tự nguyện chịu số tiền 4.390.945 đồng chi xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ Luật tố tụng dân sự. Số tiền trên bà N đã nộp và chi xong

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 357, Điều 468, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 618, Điều 650, Điều 649, Điều 651, Điều 653, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 26, điểm a, c khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Bà Nguyễn Thị N được hưởng thừa kế diện tích đất 146m² (đất ở nông thôn), được xác định trong phạm vi các mốc: M1-M2-M11-M12-M1, theo sơ đồ đo đạc ngày 07/12/2023 và sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 05/9/2024 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cung cấp, thuộc một phần thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Nguyễn Văn B được hưởng thừa kế diện tích đất 109,2m² (đất ở nông thôn), được xác định trong phạm vi các mốc: M2-M3-M10-M11-M2, theo sơ đồ đo đạc ngày 07/12/2023 và sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 05/9/2024 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cung cấp, thuộc một phần thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Nguyễn Thị T được hưởng thừa kế theo di chúc diện tích đất 120,9m² (đất ở nông thôn), được xác định trong phạm vi các mốc: M3-M4-M9-M10-M3, theo sơ đồ đo đạc ngày 07/12/2023 và sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 05/9/2024 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cung cấp, thuộc một phần thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Văn B1 được quyền sở hữu, quyền sử dụng diện tích đất 100,7m² (đất ở nông thôn), được xác định trong phạm vi các mốc: M4-M5-M8-M9-M4, theo sơ đồ đo đạc ngày 07/12/2023 và sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 05/9/2024 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cung cấp, thuộc một phần thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi diện tích đất theo đo đạc thực tế 626,5m² thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, cấp cho cho hộ ông Nguyễn Bá T2 để cấp lại cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn B1.

- Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn B1 có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/12/2023 và sơ đồ đo đạc các ngày 07/12/2023, 05/9/2024 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí, chi phí tố tụng khác:

+ Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn.

+ Ông Nguyễn Văn B phải chịu 3.276.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Thị T phải chịu 3.627.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 1.450.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai số: 0001169 ngày 11/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, bà T còn phải nộp tiếp số tiền 2.177.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn B1 phải chịu 3.021.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông B1 đã nộp theo biên lai số: 0001168 ngày 11/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, ông B1 còn phải nộp tiếp số tiền 2.721.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị N tự nguyện chịu số tiền 4.390.945 đồng chi xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Số tiền trên bà N đã nộp và chi xong

- Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự ;
- VKSND H. Cao Lãnh ;
- TAND tỉnh ĐT ;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Hà